

## CHƯƠNG 8

### LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (TĐT), những người từ 15 tuổi trở lên được hỏi về tình trạng hoạt động thông qua câu hỏi về công việc tạo ra thu nhập trong 7 ngày trước thời điểm điều tra. Cách hỏi này dựa vào khái niệm "Hoạt động kinh tế hiện tại" và không giống với các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 và 1999 đã xác định tình trạng hoạt động dựa vào khái niệm "Hoạt động kinh tế thường xuyên" thông qua câu hỏi về hoạt động chính (chiếm nhiều thời gian nhất) trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Đây là điểm cần đặc biệt chú ý khi so sánh số liệu về tình trạng hoạt động kinh tế thu được trong cuộc tổng điều tra này với các cuộc tổng điều tra trước.

#### **1. Dân số hoạt động kinh tế hay lực lượng lao động**

Dân số hoạt động kinh tế là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động cho sản xuất của cải vật chất và dịch vụ. Hay nói cách khác, dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp trong thời gian nghiên cứu. Khi khái niệm "Hoạt động kinh tế hiện tại" được sử dụng để xác định tình trạng hoạt động, thì "Dân số hoạt động kinh tế" còn có tên gọi khác được dùng rất phổ biến là "Lực lượng lao động" (LLLĐ).

##### ***1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động***

Vào thời điểm điều tra 1/4/2009, cả nước có 49,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 57,3% tổng dân số, bao gồm 47,7 triệu người có việc làm và 1,5 triệu người thất nghiệp. Trong tổng số lực lượng lao động của cả nước, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (48% nữ giới so với 52% nam giới) (Biểu 8.1). Trong vòng 30 năm qua, tỷ trọng nữ giới chiếm trong lực lượng lao động thay đổi rất ít (TĐT 1989: 48,8%; TĐT 1999: 48,2%)<sup>1</sup>.

Tỷ trọng nữ trong lực lượng lao động chênh lệch không đáng kể giữa thành thị và nông thôn, nhưng thay đổi từ mức thấp nhất là 44,7% ở Đồng bằng sông Cửu Long lên mức cao nhất là 50,2% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cho thấy,

---

<sup>1</sup> Các con số này được tính toán từ Biểu 2.3, trang 15, Chương 2, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999: Chuyên khảo về lao động và việc làm ở Việt Nam. Hà Nội, 2002.

có sự ngược chiều về mức độ tham gia vào lực lượng lao động giữa hai giới ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta. Trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn đáng kể so với nam giới (44,7% so với 55,3%), thì ở Đồng bằng sông Hồng tỷ trọng đó gần như cân bằng giữa nữ giới và nam giới (50,2% so với 49,8%). Nguyên nhân là do nhiều phụ nữ ở khu vực phía Nam (vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ) chủ yếu làm công việc nội trợ, không tham gia hoạt động kinh tế.

BIỂU 8.1: LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

| Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội | Tổng điều tra năm 2009 |                   |                   | Phân bố % LLLĐ | Tỷ trọng nữ (%) |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|----------------|-----------------|
|                                      | Tổng số                | Nam               | Nữ                |                |                 |
| <b>Toàn quốc</b>                     | <b>49 187 222</b>      | <b>25 585 509</b> | <b>23 601 713</b> | <b>100,0</b>   | <b>48,0</b>     |
| Thành thị                            | 13 235 482             | 7 004 409         | 6 231 073         | 26,9           | 47,1            |
| Nông thôn                            | 35 951 740             | 18 581 100        | 17 370 641        | 73,1           | 48,3            |
| <b>Các vùng kinh tế - xã hội:</b>    |                        |                   |                   |                |                 |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 6 782 899              | 3 398 250         | 3 384 649         | 13,8           | 49,9            |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 11 117 284             | 5 539 739         | 5 577 545         | 22,6           | 50,2            |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 10 548 048             | 5 400 880         | 5 147 169         | 21,4           | 48,8            |
| Tây Nguyên                           | 2 847 823              | 1 487 038         | 1 360 784         | 5,8            | 47,8            |
| Đông Nam Bộ                          | 7 872 392              | 4 222 094         | 3 650 298         | 16,0           | 46,4            |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 10 018 776             | 5 537 509         | 4 481 268         | 20,4           | 44,7            |

Trong vòng ba thập kỷ qua, mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị, nhưng đến năm 2009, gần ba phần tư (73,1%) lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Trong 6 vùng kinh tế-xã hội, gần hai phần ba lực lượng lao động cả nước tập trung ở 3 vùng là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long với số lượng gần 32 triệu người. Như vậy, khu vực nông thôn và 3 vùng kinh tế - xã hội này là những nơi cần có các chương trình khai thác nguồn lực lao động, tạo việc làm và đào tạo nghề của chúng ta trong những năm tới.

## 1.2 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là một trong những số đo chung nhất về mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số. Nó được định nghĩa là số phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong dân số từ 15 tuổi trở lên. Biểu 8.2 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của cả nước, thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội.

Năm 2009, trong tổng số 64,3 triệu người từ 15 tuổi trở lên có hơn ba phần tư (76,5%) tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể, giữa nam và nữ (81,8% so với 71,4%), và không đồng đều giữa các vùng.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2009 của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 14 điểm phần trăm (80,6% so với 67,1%). Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nữ giới lớn hơn của nam giới.

BIỂU 8.2: TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

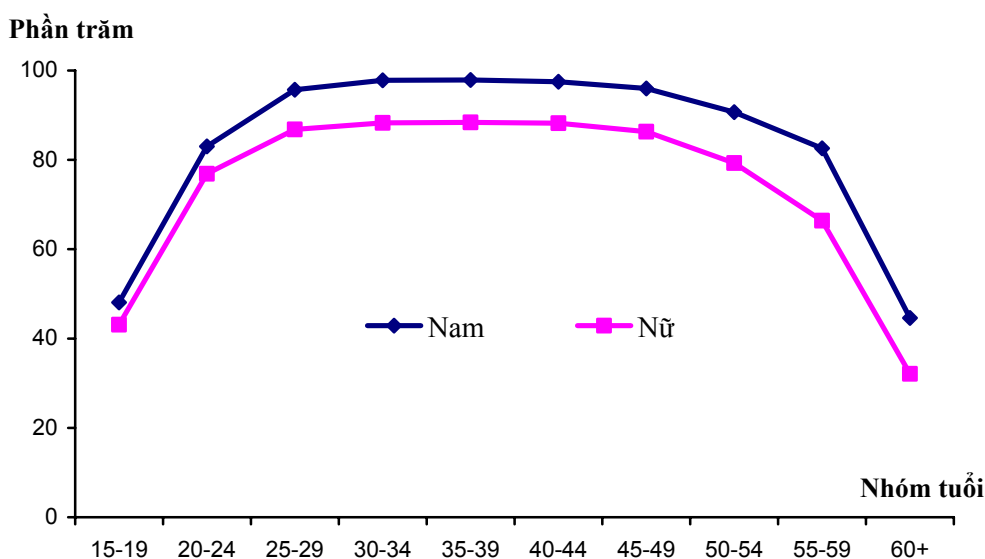
| Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội | Tổng số     | Nam         | Nữ          | Chênh lệch nam – nữ |
|--------------------------------------|-------------|-------------|-------------|---------------------|
| <b>Toàn quốc</b>                     | <b>76,5</b> | <b>81,8</b> | <b>71,4</b> | <b>10,5</b>         |
| Thành thị                            | 67,1        | 74,4        | 60,4        | 14,0                |
| Nông thôn                            | 80,6        | 85,0        | 76,3        | 8,7                 |
| <b>Các vùng kinh tế - xã hội:</b>    |             |             |             |                     |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 84,4        | 85,9        | 82,9        | 3,0                 |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 73,9        | 76,2        | 71,6        | 4,6                 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 76,0        | 80,1        | 72,1        | 8,0                 |
| Tây Nguyên                           | 82,9        | 86,8        | 78,9        | 7,8                 |
| Đông Nam Bộ                          | 72,1        | 81,0        | 63,9        | 17,1                |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 77,1        | 87,0        | 67,6        | 19,3                |

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thay đổi từ mức thấp nhất là 72,1% ở miền Đông Nam Bộ lên mức cao nhất là 84,4% ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (82,9%), thì nó lại thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng

với các tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tương ứng là 72,1% và 73,9%. Một nét đáng chú ý nữa là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp nhất đều ở hai vùng thuộc miền Nam (Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long). Số liệu cho thấy, ở cả 6 vùng kinh tế xã hội, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ Bắc vào Nam, Trung du và miền núi phía Bắc có mức chênh lệch thấp nhất là 3% và Đồng bằng sông Cửu Long có mức chênh lệch lớn nhất là 19,3%. Đặc điểm này lại một lần nữa khẳng định thêm xu hướng ở miền Nam có nhiều phụ nữ tham gia công việc nội trợ gia đình, không tham gia hoạt động kinh tế.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi và giới tính là một trong những số đo tin cậy về xu hướng thay đổi hoạt động kinh tế, vì nó độc lập với cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hình 8.1 cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt cực đại ở nhóm tuổi 55-59, nhóm tuổi 15-19 có mức chênh lệch thấp nhất là 5% và nhóm tuổi 55-59 có mức chênh lệch lớn nhất là 16,2%. Nguyên nhân là do tuổi về hưu của phụ nữ là 55 tuổi và sau khi về hưu phụ nữ thường không tiếp tục tham gia vào hoạt động kinh tế nữa.

HÌNH 8.1: TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 2009



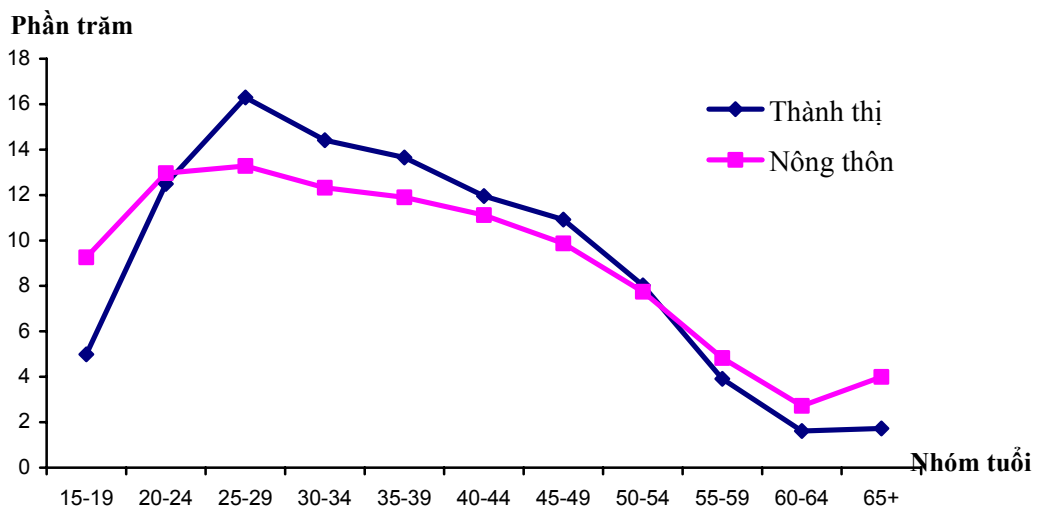
### 1.3 Đặc trưng của lực lượng lao động

#### a. Tuổi

Cơ cấu lực lượng lao động theo giới tính và độ tuổi phản ánh tình trạng nhân khẩu học và kinh tế-xã hội. Ví dụ, tỷ lệ đi học của dân số cao làm cho tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số trong độ tuổi trẻ thấp. Tương tự, mức sống cao của dân số cũng tác động làm giảm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số ở những độ tuổi già.

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (55 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ lệ này của thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn (Hình 8.2). Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn. Lý do chính giải thích đặc điểm này là do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị có thời gian đi học dài hơn và người lớn tuổi ở khu vực thành thị nghỉ làm việc sớm hơn so với khu vực nông thôn (phần nào do những người về hưu ở khu vực thành thị thường không tiếp tục tham gia vào hoạt động kinh tế nữa). Hình 8.2 cũng cho thấy, nước ta có một lực lượng lao động trẻ, hơn một nửa (52,2%) số người thuộc lực lượng lao động trong độ tuổi từ 20-39.

HÌNH 8.2: TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ NƠI CƯ TRÚ, 2009



## b. Trình độ học vấn

Số liệu trong Biểu 8.3 cho thấy số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên năm 2009 chiếm hơn một nửa (54,1%) tổng lực lượng lao động cả nước. Có sự chênh lệch về trình độ học vấn trong lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn. Năm 2009, tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên của khu vực thành thị là 69,1%, còn của khu vực nông thôn là 48,6%.

BIỂU 8.3: TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CHIA THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

| Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội | Tổng số      | Chưa đi học | Chưa tốt nghiệp tiểu học | Tốt nghiệp tiểu học | Tốt nghiệp THCS | Tốt nghiệp THPT+ |
|--------------------------------------|--------------|-------------|--------------------------|---------------------|-----------------|------------------|
| <b>Toàn quốc</b>                     | <b>100,0</b> | <b>4,6</b>  | <b>13,7</b>              | <b>27,6</b>         | <b>28,5</b>     | <b>25,6</b>      |
| Thành thị                            | 100,0        | 1,7         | 7,6                      | 21,6                | 22,3            | 46,8             |
| Nông thôn                            | 100,0        | 5,7         | 15,9                     | 29,9                | 30,7            | 17,8             |
| <b>Các vùng kinh tế - xã hội:</b>    |              |             |                          |                     |                 |                  |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 100,0        | 11,3        | 13,1                     | 25,1                | 27,9            | 22,6             |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 100,0        | 0,8         | 5,5                      | 16,2                | 41,6            | 35,9             |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 100,0        | 3,6         | 12,3                     | 28,0                | 31,2            | 24,8             |
| Tây Nguyên                           | 100,0        | 10,2        | 13,9                     | 32,2                | 24,9            | 18,8             |
| Đông Nam Bộ                          | 100,0        | 2,2         | 11,2                     | 29,7                | 24,0            | 32,9             |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 100,0        | 5,7         | 26,4                     | 38,7                | 15,8            | 13,4             |

Có sự khác biệt đáng kể trình độ học vấn của lực lượng lao động giữa các vùng. Tỷ trọng những người chưa từng đi học trong lực lượng lao động cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 11,3% lực lượng lao động của vùng), tiếp đến là Tây Nguyên (10,2%) và Đồng bằng sông Cửu Long (5,7%). Đây cũng là những vùng có tỷ trọng lao động tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long (13,4% - chỉ hơn một nửa mức chung của cả nước). Hai vùng có mức độ phát triển cao nhất về kinh tế - xã hội cũng là nơi thu hút mạnh số người có học vấn cao là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Tại hai vùng này, số người tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên chiếm tương ứng 35,9% và 32,9% lực lượng lao động.

### c. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

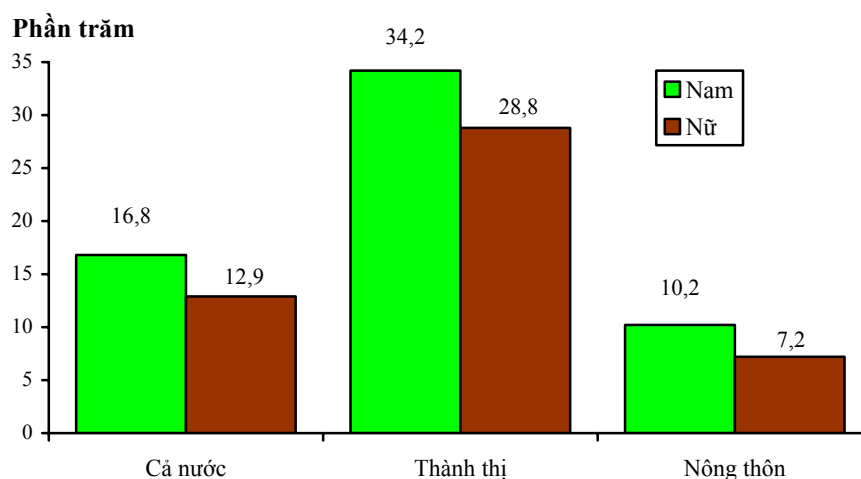
Kết quả Tổng điều tra cho thấy tỷ trọng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp. Trong tổng số 49,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có 7,3 triệu người đã được đào tạo, chiếm 14,9% tổng lực lượng lao động. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật thấp. Hiện cả nước có hơn 41,8 triệu lao động (chiếm 85,1% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nào đó. Con số này đặt ra nhiệm vụ nặng nề cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực lao động phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

BIỂU 8.4: TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội | Tổng số     | Sơ cấp     | Trung cấp  | Cao đẳng   | Đại học trở lên |
|--------------------------------------|-------------|------------|------------|------------|-----------------|
| <b>Toàn quốc</b>                     | <b>14,9</b> | <b>3,0</b> | <b>5,1</b> | <b>1,8</b> | <b>5,0</b>      |
| Thành thị                            | 31,6        | 5,7        | 8,9        | 3,1        | 13,9            |
| Nông thôn                            | 8,8         | 2,0        | 3,7        | 1,4        | 1,7             |
| <b>Các vùng kinh tế - xã hội:</b>    |             |            |            |            |                 |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 13,4        | 2,3        | 6,3        | 1,9        | 2,9             |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 21,2        | 4,1        | 7,1        | 2,5        | 7,6             |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 13,8        | 2,5        | 5,3        | 1,9        | 4,2             |
| Tây Nguyên                           | 11,0        | 2,2        | 4,1        | 1,5        | 3,2             |
| Đông Nam Bộ                          | 19,4        | 4,7        | 4,6        | 1,9        | 8,1             |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 7,8         | 1,7        | 2,6        | 1,1        | 2,5             |

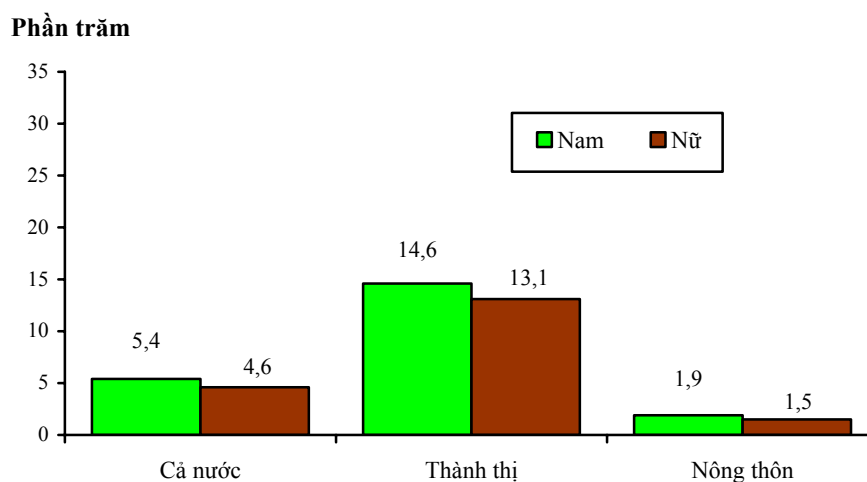
HÌNH 8.3: TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 2009



Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (21,2%) và thấp nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (7,8%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của nam cao hơn nữ (Hình 8.3). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Vùng có tỷ trọng này cao nhất là Đông Nam Bộ (8,1%), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (7,6%). Đáng chú ý là Đồng bằng sông Cửu Long - vựa lúa lớn nhất cả nước, lại là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên thấp nhất (2,5%).

Như có thể thấy từ Hình 8.4, tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên của nam giới cao hơn nữ giới ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Chênh lệch tỷ trọng này đặc biệt rõ nét khi ta quan sát theo thành thị và nông thôn. Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên của khu vực thành thị năm 2009 cao gấp gần 8 lần so với khu vực nông thôn, trong đó chênh lệch của nữ giới gấp gần 9 lần.

HÌNH 8.4: TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CÓ TRÌNH ĐỘ TỪ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 2009



Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Việc tận dụng “cơ cấu dân số vàng” để tạo cơ hội cho phát triển kinh tế-xã hội đã và đang nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách. Chính vì vậy, để tạo ra một lực lượng lao động vàng trong thời kỳ này, chúng ta cần xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội nhằm tận dụng hiệu quả cơ hội vàng của dân số cho phát triển, tập trung vào cải cách và điều chỉnh hệ thống đào tạo đại học, đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật hướng đến thị trường nhằm tạo ra một lực lượng lao động kỹ thuật có tay



nghề, có trình độ chuyên môn thỏa mãn “con khát” lao động có kỹ năng của các doanh nghiệp.

*d. Chuyển dịch nơi cư trú của nguồn lao động*

Di cư là một bộ phận hợp thành của biến động dân số và có quan hệ chặt chẽ với nhiều vấn đề quan trọng của phát triển bền vững, đặc biệt là lao động và việc làm. Để tìm hiểu sâu hơn về tình trạng việc làm của người di cư, Biểu 8.5 đưa ra tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư giữa các tỉnh và phân bố phần trăm người di cư đang làm việc và người di cư thất nghiệp. Trong số những người 15 tuổi trở lên di cư giữa các tỉnh trong 5 năm trước thời điểm điều tra, gần ba phần tư (73,1%) thuộc lực lượng lao động. Phần lớn những người di cư giữa các tỉnh ở độ tuổi trẻ vì lý do chính mà họ di chuyển là do đi học. Gần một nửa những người di cư 15-19 tuổi không tham gia lực lượng lao động. Với những người di cư 20-29 tuổi, có tới 74,6% tham gia lực lượng lao động. Tuy nhiên, tỷ trọng người thất nghiệp của nhóm dân số này trong tổng số người di cư thất nghiệp khá cao (63%). Điều này cho thấy giải quyết công ăn việc làm cho những người di cư trẻ tuổi là vấn đề cần quan tâm của xã hội.

BIỂU 8.5: TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI DI CƯ,  
PHÂN BỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI DI CƯ CÓ VIỆC LÀM VÀ NGƯỜI DI CƯ THẤT NGHIỆP  
CHIA THEO LOẠI HÌNH DI CƯ VÀ NHÓM TUỔI, 2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Nhóm tuổi      | Di cư chung (các loại)            |                                     |                                     | Di cư nông thôn – thành thị       |                                     |                                     |
|----------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|                | Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động | Phân bố phần trăm người có việc làm | Phân bố phần trăm người thất nghiệp | Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động | Phân bố phần trăm người có việc làm | Phân bố phần trăm người thất nghiệp |
| <b>Tổng số</b> | <b>73,1</b>                       | <b>100,0</b>                        | <b>100,0</b>                        | <b>67,8</b>                       | <b>100,0</b>                        | <b>100,0</b>                        |
| 15-19          | 52,8                              | 13,8                                | 13,7                                | 47,9                              | 15,4                                | 16,1                                |
| 20-29          | 74,6                              | 55,6                                | 63,0                                | 69,0                              | 56,5                                | 63,5                                |
| 30-49          | 92,1                              | 27,2                                | 18,0                                | 91,2                              | 25,4                                | 16,2                                |
| 50-64          | 62,3                              | 3,2                                 | 4,5                                 | 60,6                              | 2,6                                 | 3,3                                 |
| 65+            | 18,6                              | 0,3                                 | 0,8                                 | 15,6                              | 0,2                                 | 0,8                                 |

Mô hình phân bố tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi của người di cư nông thôn - thành thị trong 5 năm trước thời điểm điều tra cơ bản giống như di cư chung. Nó xuất phát từ một giá trị thấp (47,9%) ở nhóm tuổi trẻ

nhất (15-19), sau đó tăng dần khi tuổi tăng và đạt giá trị cực đại (91,2%) ở nhóm tuổi 30-49 và rồi giảm nhanh khi tuổi tăng. Điểm cần lưu ý khi quan sát hai mô hình này là ở tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư nông thôn - thành thị đều thấp hơn của di cư chung.

## **2. Việc làm**

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển kinh tế. Phân tích động thái thay đổi của việc làm cho phép đánh giá tác động của chuyển đổi kinh tế và đề xuất các chính sách việc làm phù hợp tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nền kinh tế nước ta đã có những thay đổi quan trọng trong vài thập kỷ qua, đặc biệt trong thập niên đầu của thế kỷ XXI. Những thay đổi quan trọng đó kết hợp với sự cải thiện về giáo dục trong lực lượng lao động thời gian qua đã làm thay đổi cơ cấu và phân bố lao động có việc làm.

Phần lớn lực lượng lao động là số có việc làm; số thất nghiệp chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ. Vì vậy, các đặc trưng cơ bản của lao động có việc làm như học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, v.v... sẽ đóng góp phần quyết định các đặc trưng của lực lượng lao động mà ta đã nghiên cứu ở mục trước. Phần trình bày dưới đây chủ yếu đề cập những vấn đề riêng về lao động có việc làm.

### ***2.1 Lao động có việc làm theo nghề nghiệp***

Đến năm 2009, phần lớn lao động làm việc trong nền kinh tế nước ta vẫn là lao động giản đơn (chiếm 40,3%) và nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp (18,5%). Điều này cho ta thấy thị trường lao động nước ta đang ở mức rất thấp, vấn đề đào tạo nguồn lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật được đặt ra là hết sức cấp bách.

Trong số chín nhóm nghề đang nghiên cứu, chỉ có ba nhóm nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn là “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” (nữ chiếm 63,6%), “Chuyên môn kỹ thuật bậc trung” (nữ chiếm 55,8%) và “Lao động giản đơn” (nữ chiếm 52,6%). Rõ ràng đây là những nhóm nghề chủ yếu đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp. Điều này cho thấy sự bất bình đẳng giới trong nghề nghiệp.

BIỂU 8.6: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NGHỀ NGHIỆP, 2009

| Nghề nghiệp                                  | Số lượng (người)  |                   |                   | Phân bố (%)  |              |              | % Nữ        |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|  | Tổng số           | Nam               | Nữ                | Tổng số      | Nam          | Nữ           |             |
| <b>Tổng số</b>                               | <b>47 682 334</b> | <b>24 768 904</b> | <b>22 913 430</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>48,1</b> |
| 1. Nhà lãnh đạo                              | 410 291           | 316 006           | 94 285            | 0,9          | 1,3          | 0,4          | 23,0        |
| 2. CMKT bậc cao                              | 2 112 304         | 1 069 390         | 1 042 914         | 4,4          | 4,3          | 4,6          | 49,4        |
| 3. CMKT bậc trung                            | 1 702 183         | 751 872           | 950 311           | 3,6          | 3,0          | 4,1          | 55,8        |
| 4. Nhân viên                                 | 624 083           | 328 404           | 295 680           | 1,3          | 1,3          | 1,3          | 47,4        |
| 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       | 5 919 628         | 2 155 990         | 3 763 639         | 12,4         | 8,7          | 16,4         | 63,6        |
| 6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp          | 8 829 174         | 5 011 545         | 3 817 628         | 18,5         | 20,2         | 16,7         | 43,2        |
| 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan | 5 512 621         | 3 984 072         | 1 528 549         | 11,6         | 16,1         | 6,7          | 27,7        |
| 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  | 3 336 266         | 2 026 351         | 1 309 916         | 7,0          | 8,2          | 5,7          | 39,3        |
| 9. Nghề giản đơn                             | 19 235 784        | 9 125 275         | 10 110 509        | 40,3         | 36,8         | 44,1         | 52,6        |

Biểu 8.7 trình bày tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi, giới tính và nghề nghiệp. Trong từng nhóm nghề, sự phân bố phần trăm lao động theo các nhóm tuổi không giống nhau. Đối với nhóm nghề “Nhà lãnh đạo”, gần 70% các nhà lãnh đạo từ 40 tuổi trở lên. Ngược lại, đối với nhóm nghề “Lao động giản đơn” và một số nhóm nghề kỹ thuật, khoảng 60-80% là lao động trẻ dưới 40 tuổi.

BIỂU 8.7: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ NGHỀ NGHIỆP, 2009

| Nghề nghiệp                                  | <i>Đơn vị tính: Phần trăm</i> |             |             |                 |             |             |
|--|-------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------|-------------|
|  | Dưới 40 tuổi                  |             |             | 40 tuổi trở lên |             |             |
|  | Tổng số                       | Nam         | Nữ          | Tổng số         | Nam         | Nữ          |
| <b>Tổng số</b>                               | <b>60,2</b>                   | <b>61,0</b> | <b>59,3</b> | <b>39,8</b>     | <b>39,0</b> | <b>40,7</b> |
| 1. Nhà lãnh đạo                              | 30,9                          | 28,9        | 37,8        | 69,1            | 71,1        | 62,2        |
| 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao               | 72,2                          | 68,3        | 76,3        | 27,8            | 31,7        | 23,7        |
| 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung             | 66,9                          | 64,0        | 69,2        | 33,1            | 36,0        | 30,8        |
| 4. Nhân viên                                 | 59,5                          | 48,8        | 71,4        | 40,5            | 51,2        | 28,6        |
| 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng       | 55,6                          | 55,5        | 55,6        | 44,4            | 44,5        | 44,4        |
| 6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp          | 43,4                          | 43,5        | 43,2        | 56,6            | 56,5        | 56,8        |
| 7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan | 71,0                          | 69,9        | 74,1        | 29,0            | 30,1        | 25,9        |
| 8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị  | 79,1                          | 71,1        | 91,4        | 20,9            | 28,9        | 8,6         |
| 9. Nghề giản đơn                             | 61,7                          | 66,2        | 57,6        | 38,3            | 33,8        | 42,4        |

## 2.2 Lao động có việc làm theo ngành kinh tế

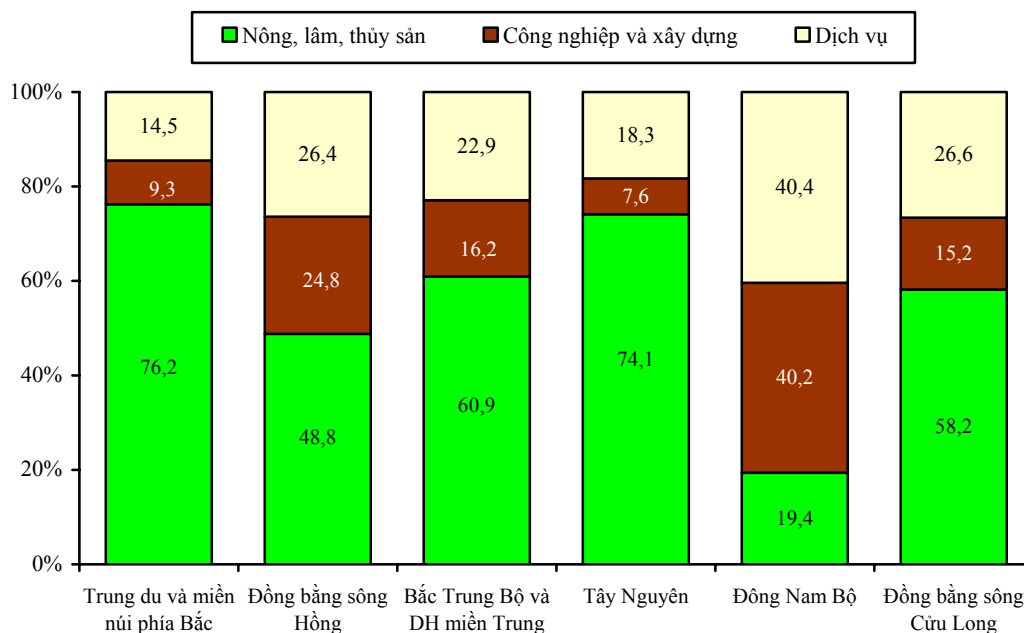
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Quá trình này tất yếu làm tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, và làm giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp. Biểu 8.8 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động trong 10 năm qua theo ba khu vực kinh tế: "Nông, lâm, thuỷ sản", "Công nghiệp và xây dựng" và "Dịch vụ". Phải thấy rằng cả ba khu vực kinh tế đều phần đầu tạo thêm nhiều việc làm mới, trong đó khu vực "Dịch vụ" đã tạo thêm được nhiều việc làm nhất (hơn 6,3 triệu việc làm), tiếp đến là khu vực "Công nghiệp và xây dựng" (khoảng 4,5 triệu việc làm). Hai khu vực này cũng có được sự tăng lên trong tỷ trọng lao động chiếm trong tổng số lao động của cả nền kinh tế. Có sự dịch chuyển lao động rõ nét giữa các ngành kinh tế trong 10 năm qua. Đến nay, khu vực "Nông, lâm, thuỷ sản" chiếm 53,9% lao động (giảm 15,4 điểm phần trăm so với năm 1999), khu vực "Công nghiệp và xây dựng" chiếm 20,3% và khu vực "Dịch vụ" chiếm 25,8%.

BIỂU 8.8: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ, 1999 VÀ 2009

| Khu vực kinh tế         | 1999              |              | 2009              |              |
|-------------------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
|                         | Số lượng          | Tỷ trọng (%) | Số lượng          | Tỷ trọng (%) |
| <b>Tổng số</b>          | <b>35 847 343</b> | <b>100,0</b> | <b>47 682 334</b> | <b>100,0</b> |
| Nông, lâm, thuỷ sản     | 24 806 361        | 69,4         | 25 731 627        | 53,9         |
| Công nghiệp và xây dựng | 5 126 170         | 14,9         | 9 668 662         | 20,3         |
| Dịch vụ                 | 5 914 812         | 15,7         | 12 282 045        | 25,8         |

Hình 8.5 trình bày tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Số liệu cho thấy, Đông Nam Bộ là vùng phát triển nhất, với 80,6% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm, thuỷ sản" còn khá cao, con số này ở Trung du và miền núi phía Bắc là 76,2%, Tây Nguyên là 74,1% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 60,9%.

HÌNH 8.5: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009



Biểu 8.9 trình bày phân bố phần trăm số lao động có việc làm theo ngành kinh tế. Trong 21 ngành kinh tế cấp 1 đang nghiên cứu, ngành “A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” chiếm hơn một nửa tổng số lao động có việc làm. Một số ngành có tỷ trọng tương đối lớn khác là “C. Công nghiệp chế biến, chế tạo” chiếm 13,7%, “G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” chiếm 9,8% và “F. Xây dựng” chiếm 5,5%; mỗi ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (dưới 4%).

Trong toàn bộ nền kinh tế, lao động nữ gần như cân bằng với nam (lao động nữ chiếm 48,1% tổng số lao động đang làm việc). Việc lựa chọn giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ nét, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như “F. Xây dựng” chỉ có 7,9%, “H. Vận tải kho bãi” (8,4%), “D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí” (17,2%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: “T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình” lao động nữ chiếm tới 90,3%, “P. Giáo dục và đào tạo” và “I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống” lao động nữ chiếm gần 70% trong tổng số lao động của ngành.

BIỂU 8.9: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NGÀNH KINH TẾ, 2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Ngành kinh tế   | Tổng số      | Nam          | Nữ           | % Nữ        |
|---|--------------|--------------|--------------|-------------|
| <b>Tổng số</b>  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>48,1</b> |
| A. Nông, lâm, thuỷ sản  | 53,9         | 51,9         | 56,2         | 50,1        |
| B. Khai khoáng  | 0,6          | 0,9          | 0,3          | 27,2        |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 13,7         | 12,7         | 14,8         | 51,8        |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí    | 0,3          | 0,4          | 0,1          | 17,2        |
| E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải          | 0,2          | 0,2          | 0,2          | 39,0        |
| F. Xây dựng   | 5,5          | 9,8          | 0,9          | 7,9         |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 9,8          | 8,1          | 11,7         | 57,1        |
| H. Vận tải kho bãi  | 2,8          | 5,0          | 0,5          | 8,4         |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 3,3          | 1,9          | 4,9          | 69,9        |
| J. Thông tin và truyền thông  | 0,5          | 0,6          | 0,4          | 38,8        |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                             | 0,5          | 0,4          | 0,5          | 53,5        |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản                                      | 0,1          | 0,2          | 0,1          | 42,2        |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                            | 0,5          | 0,6          | 0,3          | 31,8        |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                 | 0,3          | 0,4          | 0,2          | 36,1        |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc            | 2,0          | 2,7          | 1,2          | 28,2        |
| P. Giáo dục và đào tạo  | 3,1          | 1,8          | 4,5          | 69,9        |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                      | 0,8          | 0,6          | 1,0          | 61,1        |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                       | 0,4          | 0,4          | 0,5          | 50,2        |
| S. Hoạt động dịch vụ khác   | 1,2          | 1,4          | 1,0          | 41,5        |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình                 | 0,4          | 0,1          | 0,7          | 90,3        |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                           | 0,0          | 0,0          | 0,0          | 61,5        |

Nếu Biểu 8.9 giúp ta xác định mức độ lựa chọn giới tính trong các ngành kinh tế, thì Biểu 8.10 giúp xác định mức độ lựa chọn tuổi. Các ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp, kỹ thuật và dịch vụ đang sử dụng chủ yếu là lao động trẻ dưới 40 tuổi, như: “C. Công nghiệp chế biến, chế tạo” (78,1%); “S. Hoạt động dịch vụ khác” (74,7%), “J. Thông tin và truyền thông” (74,5%), “U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế” (75,2%) và “K. Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm” (70,2%). Một số ngành sử dụng nhiều lao động lớn tuổi (40 tuổi trở lên) gồm: “O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc” (51,7%), “R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí” (48,2%), và “L. Hoạt động kinh doanh bất động sản” (47,6%).

BIỂU 8.10: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ NGÀNH KINH TẾ, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

| Ngành kinh tế   | Tổng số      | Dưới 30     | 30-39       | 40-49       | 50 trở lên  |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng số</b>  | <b>100,0</b> | <b>34,6</b> | <b>25,6</b> | <b>21,8</b> | <b>18,0</b> |
| A. Nông, lâm, thủy sản  | 100,0        | 31,8        | 23,1        | 22,3        | 22,8        |
| B. Khai khoáng  | 100,0        | 34,8        | 29,2        | 25,1        | 10,9        |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 100,0        | 52,0        | 26,1        | 14,5        | 7,5         |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí    | 100,0        | 32,3        | 32,3        | 23,9        | 11,4        |
| E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải          | 100,0        | 29,8        | 31,3        | 26,7        | 12,2        |
| F. Xây dựng   | 100,0        | 37,1        | 31,8        | 22,6        | 8,5         |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 100,0        | 28,8        | 29,8        | 24,9        | 16,5        |
| H. Vận tải kho bãi  | 100,0        | 28,7        | 33,6        | 25,7        | 12,0        |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 100,0        | 29,7        | 25,3        | 26,0        | 19,1        |
| J. Thông tin và truyền thông  | 100,0        | 44,7        | 29,8        | 15,5        | 10,0        |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                             | 100,0        | 41,6        | 28,6        | 20,4        | 9,4         |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản                                      | 100,0        | 25,9        | 26,5        | 23,9        | 23,6        |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                            | 100,0        | 39,9        | 30,3        | 17,2        | 12,5        |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                 | 100,0        | 39,0        | 28,2        | 21,0        | 11,8        |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc            | 100,0        | 24,4        | 23,9        | 27,2        | 24,4        |
| P. Giáo dục và đào tạo  | 100,0        | 31,8        | 32,9        | 23,0        | 12,2        |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                      | 100,0        | 30,0        | 25,0        | 28,9        | 16,1        |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                       | 100,0        | 26,7        | 25,1        | 25,0        | 23,2        |
| S. Hoạt động dịch vụ khác   | 100,0        | 46,7        | 28,0        | 14,1        | 11,2        |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình                 | 100,0        | 32,5        | 21,4        | 25,6        | 20,5        |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                           | 100,0        | 35,0        | 40,2        | 15,7        | 9,0         |

### 2.3 Lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Như có thể thấy từ Biểu 8.11, trong tổng số trên 47,7 triệu lao động có việc làm năm 2009, loại hình kinh tế “Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể” chiếm tới 80,1%. Tập thể là loại hình kinh tế chủ đạo trong những năm 70 đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, thì nay chỉ còn một tỷ trọng rất nhỏ (0,3%). Loại hình kinh tế “Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể” chiếm tỷ trọng lao động cao nhất, thể hiện tình trạng phát triển thấp của thị trường lao động ở nước ta.

BIỂU 8.11: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ, 2009

| Loại hình kinh tế                     | Tổng số      | Đơn vị tính: Phần trăm |              |             |
|---------------------------------------|--------------|------------------------|--------------|-------------|
|                                       |              | Nam                    | Nữ           | % Nữ        |
| <b>Tổng số</b>                        | <b>100,0</b> | <b>100,0</b>           | <b>100,0</b> | <b>48,1</b> |
| Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể | 80,1         | 80,1                   | 80,1         | 48,1        |
| Tập thể                               | 0,3          | 0,4                    | 0,2          | 32,7        |
| Tư nhân                               | 6,5          | 7,3                    | 5,7          | 42,0        |
| Nhà nước                              | 9,6          | 9,8                    | 9,4          | 47,0        |
| Vốn đầu tư nước ngoài                 | 3,4          | 2,4                    | 4,6          | 63,7        |
| Khác                                  | 0,1          | 0,1                    | 0,1          | 51,0        |

Cột cuối cùng của Biểu 8.11 giúp ta xác định mức độ lựa chọn giới tính trong các loại hình kinh tế. Trừ loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài”, tất cả các loại hình kinh tế còn lại đều sử dụng nhiều lao động nam hơn nữ. Loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài” có tỷ trọng lao động nữ cao nhất (63,7%), đây là loại hình kinh tế thường có thu nhập và điều kiện làm việc tốt. Trong số 1.046.455 lao động nữ làm việc cho loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài” có 963.718 lao động (chiếm 92,1%) làm việc trong ngành công nghiệp chế biến (chủ yếu là ngành dệt may) và 696.702 lao động (chiếm 66,6%) làm nghề vận hành máy móc thiết bị (chủ yếu là vận hành máy may công nghiệp).

Trong toàn bộ nền kinh tế, lao động phân bố khá đồng đều giữa bốn nhóm tuổi ta đang nghiên cứu: dưới 30 tuổi, 30-39 tuổi, 40-49 tuổi và 50 tuổi trở lên, và có xu hướng giảm dần khi tuổi tăng. Loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài” và “Tư nhân” đang sử dụng nhiều lao động trẻ (dưới 30 tuổi), điều này phù hợp với tính năng động của khu vực này; ngược lại, loại hình kinh tế “Tập thể” và “Nhà nước” lại sử dụng nhiều lao động lớn tuổi (40-49 tuổi).

BIỂU 8.12: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ, 2009

| Loại hình kinh tế                     | Tổng số      | Đơn vị tính: Phần trăm |             |             |             |
|---------------------------------------|--------------|------------------------|-------------|-------------|-------------|
|                                       |              | Dưới 30                | 30-39       | 40-49       | 50 trở lên  |
| <b>Tổng số</b>                        | <b>100,0</b> | <b>34,6</b>            | <b>25,6</b> | <b>21,8</b> | <b>18,0</b> |
| Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể | 100,0        | 31,8                   | 25,2        | 22,8        | 20,2        |
| Tập thể                               | 100,0        | 31,0                   | 23,7        | 24,9        | 20,4        |
| Tư nhân                               | 100,0        | 54,2                   | 26,7        | 13,3        | 5,8         |
| Nhà nước                              | 100,0        | 31,3                   | 30,0        | 24,8        | 13,9        |
| Vốn đầu tư nước ngoài                 | 100,0        | 71,0                   | 21,9        | 5,9         | 1,2         |
| Khác                                  | 100,0        | 40,8                   | 23,6        | 19,7        | 15,9        |



### 3. Thất nghiệp

Thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu thoả mãn đồng thời ba điều kiện: (1) không làm việc, nhưng (2) sẵn sàng làm việc và (3) đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời kỳ tham chiếu; hoặc những người trong tuần nghiên cứu luôn sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc riêng (lo hiếu, hỷ, con nhỏ), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ.

Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia. Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Nghiên cứu mức độ thất nghiệp giúp đánh giá chính xác mức sống và tình hình ổn định kinh tế, xã hội... của một quốc gia. Các cuộc điều tra về lao động và việc làm cung cấp nguồn thông tin thích hợp hỗ trợ chúng ta trong công tác nghiên cứu và đánh giá vấn đề này.

#### 3.1 Mức thất nghiệp

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 cho thấy, cả nước có 1.504.888 người thất nghiệp, trong đó khu vực thành thị là 627.219 người, chiếm 41,7% và số nữ là 688.283 người, chiếm 45,7% tổng số thất nghiệp.

Trong hơn 1,5 triệu lao động thất nghiệp thì số người thất nghiệp trẻ tuổi (từ 15-29 tuổi) chiếm tới gần một nửa (49,4%), trong khi đó nhóm dân số từ 15-29 tuổi chỉ chiếm 37,7% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước.

BIỂU 8.13: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI THẤT NGHIỆP CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 2009

| Nhóm tuổi      | Số lượng (Người) |                |                | Tỷ trọng (%) |              |              | % Nữ        |
|----------------|------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|                | Tổng số          | Nam            | Nữ             | Tổng số      | Nam          | Nữ           |             |
| <b>Tổng số</b> | <b>1 504 888</b> | <b>816 605</b> | <b>688 283</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>45,7</b> |
| Dưới 30        | 743 534          | 370 243        | 373 291        | 49,4         | 45,3         | 54,2         | 50,2        |
| 30-39          | 214 556          | 115 224        | 99 332         | 14,3         | 14,1         | 14,4         | 46,3        |
| 40-49          | 194 138          | 126 233        | 67 905         | 12,9         | 15,5         | 9,9          | 35,0        |
| 50 trở lên     | 352 659          | 204 904        | 147 755        | 23,4         | 25,1         | 21,5         | 41,9        |

Quan sát số phụ nữ thất nghiệp theo tuổi cho thấy một vấn đề đáng quan tâm, đó là tỷ trọng lao động nữ thất nghiệp cao nhất ở nhóm tuổi thanh niên (dưới 30 tuổi), chiếm tới 54,2%. Có nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân sâu xa là nhu cầu việc làm và khả năng khó tìm được việc làm của nhóm thanh niên nữ - những người ngoài việc phải lao động để kiếm sống còn phải thực hiện thiên chức làm vợ và làm mẹ.

BIỂU 8.14: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI THẤT NGHIỆP CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI, 2009

| Nhóm tuổi      | Số lượng (Người) |                |                | Tỷ trọng (%) |              |              |
|----------------|------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|--------------|
|                | Tổng số          | Thành thị      | Nông thôn      | Tổng số      | Thành thị    | Nông thôn    |
| <b>Tổng số</b> | <b>1 504 888</b> | <b>627 219</b> | <b>877 669</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Dưới 30        | 743 534          | 322 748        | 420 786        | 49,4         | 51,5         | 47,9         |
| 30-39          | 214 556          | 101 659        | 112 897        | 14,3         | 16,2         | 12,9         |
| 40-49          | 194 138          | 87 606         | 106 532        | 12,9         | 14,0         | 12,1         |
| 50 trở lên     | 352 659          | 115 206        | 237 454        | 23,4         | 18,4         | 27,1         |

Quan sát theo khu vực thành thị và nông thôn nhận thấy, số lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị tập trung chủ yếu vào nhóm thanh niên dưới 30 tuổi, trong khi đó ở khu vực nông thôn tập trung cả vào nhóm thanh niên dưới 30 tuổi và nhóm lao động ngoài 50 tuổi. Như vậy, vấn đề thất nghiệp được đặt ra với tất cả lao động trẻ tuổi ở thành thị và nông thôn và cũng được đặt ra với cả những lao động lớn tuổi ở khu vực nông thôn.

Dân số thất nghiệp nước ta có trình độ học vấn tương đối khá, với một phần ba (32,5%) có trình độ phổ thông trung học trở lên và số chưa đi học chiếm chưa đến 10% tổng số người thất nghiệp. Chênh lệch về trình độ học vấn giữa nam và nữ không nhiều. Đây là một lợi thế của thị trường lao động nước ta hiện nay cần được khai thác.

Cột cuối cùng của Biểu 8.15 trình bày tỷ trọng lao động nữ thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Với những những người chưa đi học hoặc chưa tốt nghiệp tiểu học, thì nữ giới thất nghiệp nhiều hơn nam giới. Ngược lại, ở các trình độ cao hơn, số nữ thất nghiệp lại thấp hơn đáng kể so với thất nghiệp. Điều này cho thấy cơ hội có việc làm của những phụ nữ có trình độ học vấn thấp ít hơn nam giới. Vì vậy, một trong những biện

pháp giúp làm tăng cơ hội việc làm cho phụ nữ là nâng cao trình độ học vấn cho họ.

BIỂU 8.15: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI THẤT NGHIỆP CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, 2009

| Trình độ học vấn         | Số lượng (Người) |                |                | Tỷ trọng (%) |              |              | %           |
|--------------------------|------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|                          | Tổng số          | Nam            | Nữ             | Tổng số      | Nam          | Nữ           |             |
| <b>Tổng số</b>           | <b>1 504 888</b> | <b>816 605</b> | <b>688 283</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>45,7</b> |
| Chưa đi học              | 85 982           | 33 811         | 52 171         | 5,7          | 4,1          | 7,6          | 60,7        |
| Chưa tốt nghiệp tiểu học | 214 098          | 99 582         | 114 516        | 14,2         | 12,2         | 16,6         | 53,5        |
| Tốt nghiệp tiểu học      | 372 632          | 204 704        | 167 928        | 24,8         | 25,1         | 24,4         | 45,1        |
| Tốt nghiệp THCS          | 342 832          | 200 539        | 142 293        | 22,8         | 24,6         | 20,7         | 41,5        |
| Tốt nghiệp PTTH+         | 489 345          | 277 970        | 211 375        | 32,5         | 34,0         | 30,7         | 43,2        |

### 3.2 Tỷ lệ thất nghiệp

Theo báo cáo về các xu hướng việc làm toàn cầu, tháng 1 năm 2009 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), kể từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, xu hướng thất nghiệp là tăng nhưng về tổng thể, tỷ lệ thất nghiệp khu vực Đông Nam Á vẫn ở mức tương đối thấp so với các vùng khác trên thế giới và ổn định trong những năm gần đây (5,5% năm 2007).

Tỷ lệ thất nghiệp nghiên cứu dưới đây được tính cho dân số trong độ tuổi lao động, tức gồm những người từ 15-59 tuổi đối với nam và 15-54 tuổi đối với nữ. Đối với nước ta, tỷ lệ thất nghiệp năm 2009 của khu vực thành thị là 4,6%, trong đó của nam là 4,9%, cao hơn của nữ 0,7 điểm phần trăm (4,2%).

Biểu 8.16 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của các vùng kinh tế - xã hội rất khác nhau. Con số này của Tây Nguyên là thấp nhất (3%) và của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là cao nhất (5,5%). Thất nghiệp ở khu vực thành thị của nam cao hơn của nữ ở tất cả các vùng, trừ Tây Nguyên (nam 2,9% so với nữ 3,3%) và Đồng bằng sông Cửu Long (nam 4,5% so với nữ 4,6%). Điều này cho thấy nhu cầu việc làm của phụ nữ ở hai vùng kinh tế-xã hội này.

BIỂU 8.16: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

| Vùng kinh tế - xã hội                | Chung      | Khu vực cư trú |            | Giới tính ở khu vực thành thị |            |
|--------------------------------------|------------|----------------|------------|-------------------------------|------------|
|                                      |            | Thành thị      | Nông thôn  | Nam                           | Nữ         |
| <b>Toàn quốc</b>                     | <b>2,9</b> | <b>4,6</b>     | <b>2,3</b> | <b>4,9</b>                    | <b>4,2</b> |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 1,4        | 3,9            | 1,0        | 4,6                           | 3,2        |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 2,7        | 4,6            | 2,0        | 5,1                           | 4,0        |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 3,1        | 5,5            | 2,4        | 5,8                           | 5,3        |
| Tây Nguyên                           | 2,0        | 3,0            | 1,6        | 2,9                           | 3,3        |
| Đông Nam Bộ                          | 4,0        | 4,5            | 3,4        | 4,8                           | 4,1        |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 3,3        | 4,5            | 3,0        | 4,5                           | 4,6        |

Biểu 8.17 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao nhất ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19 (11,2%), tiếp đến là nhóm 20-24 (8,9%) và giảm dần theo nhóm tuổi trung niên (25-39) rồi tăng trở lại với nhóm tuổi già (40 tuổi trở lên). Vấn đề thất nghiệp trong thanh niên đang trở thành một nguy cơ rõ ràng. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thất nghiệp trong thanh niên tăng cao một phần xuất phát từ việc thị trường lao động được bổ sung thêm nhiều nhân lực trong khi nền kinh tế chưa đạt tới tốc độ tăng trưởng phù hợp để đáp ứng nhu cầu việc làm đó.

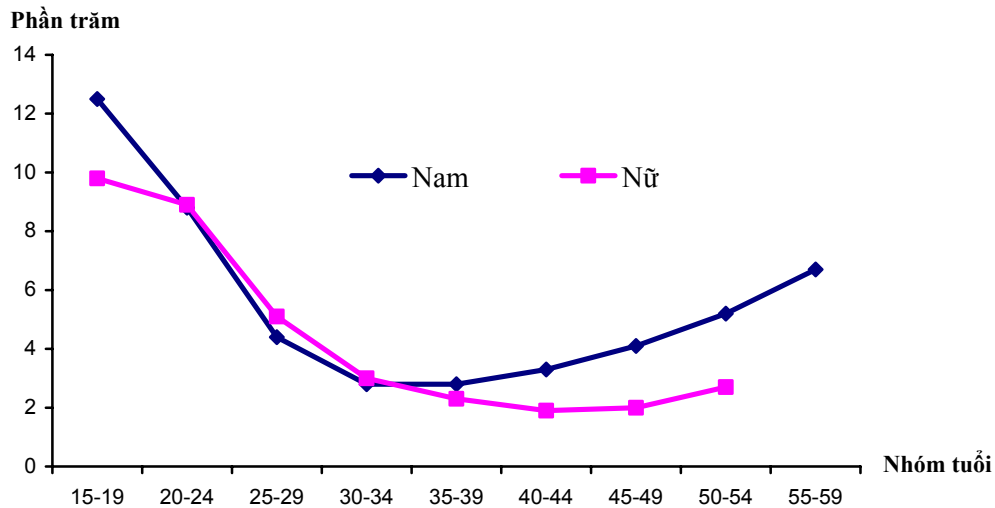
BIỂU 8.17: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

| Nhóm tuổi      | Chung      | Khu vực cư trú |            | Giới tính ở khu vực thành thị |            |
|----------------|------------|----------------|------------|-------------------------------|------------|
|                |            | Thành thị      | Nông thôn  | Nam                           | Nữ         |
| <b>Tổng số</b> | <b>2,9</b> | <b>4,6</b>     | <b>2,3</b> | <b>4,9</b>                    | <b>4,2</b> |
| 15-19          | 5,0        | 11,2           | 3,8        | 12,5                          | 9,8        |
| 20-24          | 5,3        | 8,9            | 4,0        | 8,8                           | 8,9        |
| 25-29          | 3,0        | 4,7            | 2,3        | 4,4                           | 5,1        |
| 30-34          | 1,8        | 2,9            | 1,4        | 2,8                           | 3,0        |
| 35-39          | 1,6        | 2,6            | 1,2        | 2,8                           | 2,3        |
| 40-44          | 1,7        | 2,7            | 1,3        | 3,3                           | 1,9        |
| 45-49          | 2,0        | 3,1            | 1,6        | 4,1                           | 2,0        |
| 50-54          | 2,7        | 4,0            | 2,3        | 5,2                           | 2,7        |
| 55-59          | 4,6        | 6,7            | 3,9        | 6,7                           | -          |

Hình 8.6 cho thấy chênh lệch giới tính trong tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị. Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của nhóm nữ thanh niên trong độ tuổi sinh đẻ (20-34 tuổi) cao hơn của nhóm nam thanh niên cùng độ tuổi đó. Đây là vấn đề đáng quan tâm của xã hội, vì trong giai đoạn chính họ thực hiện thiên chức làm mẹ thì họ lại bị tổn thương và yếu thế hơn nam thanh niên cùng nhóm tuổi trong việc tìm kiếm việc làm.

HÌNH 8.6: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP KHU VỰC THÀNH THỊ ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 2009



Nếu trình độ học vấn là một lợi thế của nhóm lao động thất nghiệp thì trình độ chuyên môn kỹ thuật của họ lại có vấn đề. Trong tổng số lao động thất nghiệp trong độ tuổi lao động (1.311.659 người), có tới 1.062.932 người chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, chiếm tới 81%.

Biểu 8.18 cho thấy có sự khác biệt khá lớn về tỷ lệ thất nghiệp thành thị giữa các nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật. Lao động chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật có tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao hơn đáng kể so với mức chung của khu vực thành thị cả nước (5,1% so với 4,6%). Đối với lao động đã qua đào tạo, nói chung tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm dần khi trình độ chuyên môn kỹ thuật tăng.

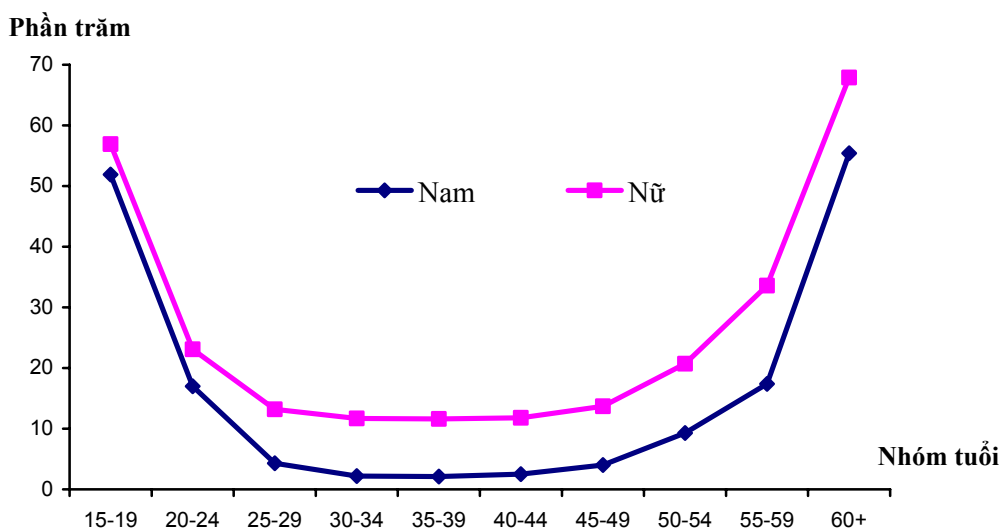
BIỂU 8.18: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, 2009

| Trình độ chuyên môn kỹ thuật     | Chung      | Khu vực cư trú |            | Giới tính ở khu vực thành thị |            |
|----------------------------------|------------|----------------|------------|-------------------------------|------------|
|                                  |            | Thành thị      | Nông thôn  | Nam                           | Nữ         |
|                                  |            |                |            |                               |            |
| <b>Tổng số</b>                   | <b>2,9</b> | <b>4,6</b>     | <b>2,3</b> | <b>4,9</b>                    | <b>4,3</b> |
| Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật | 2,8        | 5,1            | 2,1        | 5,8                           | 4,6        |
| Sơ cấp nghề                      | 1,7        | 1,9            | 1,6        | 1,8                           | 2,0        |
| Trung cấp nghề                   | 4,7        | 4,4            | 4,9        | 4,2                           | 5,0        |
| Trung cấp chuyên nghiệp          | 4,3        | 4,7            | 3,9        | 4,7                           | 4,7        |
| Cao đẳng nghề                    | 7,3        | 6,9            | 7,6        | 6,9                           | 6,9        |
| Cao đẳng                         | 4,2        | 4,7            | 3,8        | 5,6                           | 4,1        |
| Đại học                          | 3,3        | 3,1            | 3,9        | 2,9                           | 3,3        |
| Thạc sỹ                          | 1,4        | 1,5            | 1,3        | 1,2                           | 1,9        |
| Tiến sỹ                          | 0,3        | 0,3            | 0,9        | 0,1                           | 0,8        |

#### 4. Dân số không hoạt động kinh tế

Dân số không hoạt động kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên không phải là những người có việc làm và cũng không phải là những người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu.

HÌNH 8.7: TỶ LỆ DÂN SỐ KHÔNG THAM GIA HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 2009



Hình 8.7 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính. Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm tuổi trẻ (15-24 tuổi) và già (60 tuổi trở lên). Chênh lệch về giới tập trung ở khoảng tuổi từ 25 đến 54. Đây chủ yếu là do nhiều phụ nữ ở khoảng tuổi này đang làm các công việc nội trợ gia đình.

Trong các phân tổ số người không hoạt động kinh tế theo lý do thì số không hoạt động do “Đang đi học” chiếm tỷ trọng cao nhất (36,6%), con số này của nam giới là 49,6%. Trong khi đó có tới 37,9% nữ giới không hoạt động kinh tế vì đang làm “Nội trợ gia đình mình”. Trong số nam giới không hoạt động kinh tế có tới 13% là “Không muốn đi làm”. Gần như toàn bộ số người nội trợ là nữ giới (94,4%). Như vậy, dân số không hoạt động kinh tế không có nghĩa là họ không làm gì có ích cho xã hội, mà trên thực tế một phần lớn trong họ đang chuẩn bị tay nghề để tham gia vào thị trường lao động, một phần lớn khác đang hoạt động thâm lạng

để có được "cơm ngon, canh ngọt" cho những người thuộc lực lượng lao động và gia đình họ.

BIỂU 8.19: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ LÝ DO KHÔNG LÀM VIỆC, 2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Lý do không làm việc                         | Chung        | Khu vực cư trú |              | Giới tính    |              | % Nữ        |
|--|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|  |              | Thành thị      | Nông thôn    | Nam          | Nữ           |             |
| <b>Tổng số</b>                               | <b>100,0</b> | <b>100,0</b>   | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>62,8</b> |
| Không có việc thích hợp/không biết tìm ở đâu | 2,8          | 3,5            | 2,3          | 4,8          | 1,7          | 37,0        |
| Đang đi học                                  | 36,6         | 36,9           | 36,4         | 49,6         | 28,9         | 49,6        |
| Nội trợ gia đình mình                        | 25,2         | 28,1           | 23,0         | 3,8          | 37,9         | 94,4        |
| Mất khả năng lao động                        | 6,2          | 4,4            | 7,6          | 8,0          | 5,2          | 52,1        |
| Không muốn đi làm                            | 8,0          | 12,1           | 4,9          | 13,0         | 5,1          | 39,6        |
| Khác   | 21,1         | 15,0           | 25,8         | 20,8         | 21,3         | 63,4        |

Phần lớn (92%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Trong số những người chưa được đào tạo, nữ giới nhiều hơn nam giới.

BIỂU 8.20: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, 2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Trình độ chuyên môn kỹ thuật | Tổng số      | Nam          | Nữ           | % Nữ        |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| <b>Tổng số</b>               | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>62,8</b> |
| Chưa đào tạo CMKT            | 92,0         | 89,1         | 93,7         | 64,0        |
| Sơ cấp nghề                  | 1,2          | 1,5          | 1,0          | 54,0        |
| Trung cấp nghề               | 1,4          | 2,0          | 1,0          | 44,9        |
| Trung cấp chuyên nghiệp      | 2,1          | 2,4          | 1,9          | 58,2        |
| Cao đẳng nghề                | 0,2          | 0,3          | 0,1          | 43,5        |
| Cao đẳng                     | 0,8          | 0,8          | 0,8          | 61,5        |
| Đại học                      | 2,3          | 3,8          | 1,4          | 39,4        |
| Thạc sỹ                      | 0,1          | 0,1          | 0,0          | 36,1        |
| Tiến sỹ                      | 0,0          | 0,1          | 0,0          | 18,2        |